

AGIFISH Co.

ANGIANG FISHERIES IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANGIANG
1234 Tran Hung Dao St., Longxuyen City, Angiang Province, Vietnam
Tel: 84 763 852368/ 857724 Fax: 84 763 852202
E-mail: agifish.co@agifish.com.vn –Web site: www.agifish.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2020 ĐẾN 30/09/2020

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		503,625,897,025	480,511,506,670
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2,554,637,930	5,599,622,368
1. Tiền	111		2,554,637,930	5,599,622,368
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.2b	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		291,605,881,093	295,645,388,179
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	460,259,597,946	470,621,070,180
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	7,924,109,614	983,279,883
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.2a	-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	179,402,573,573	180,021,438,156
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(355,980,400,040)	(355,980,400,040)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	169,325,421,214	136,005,293,585
1. Hàng tồn kho	141		172,553,033,166	139,232,905,537
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,227,611,952)	(3,227,611,952)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40,139,956,788	43,261,202,538
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8a	-	-

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		33,202,347,832	33,959,984,990
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	6,937,608,956	6,466,307,408
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			2,834,910,140
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		260,891,225,220	280,359,465,650
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,559,128,470	1,559,128,470
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216		1,559,128,470	1,559,128,470
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		194,263,310,424	215,372,091,674
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	128,818,949,828	147,445,546,966
Nguyên giá	222		614,080,079,064	613,522,006,664
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(485,261,129,236)	(466,076,459,698)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	65,444,360,596	67,926,544,708
Nguyên giá	228		67,803,692,453	69,912,589,271
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,359,331,857)	(1,986,044,563)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		26,838,600,971	23,581,658,097
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	26,838,600,971	23,581,658,097
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2c	-	-

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2c	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2c	212,600,000	212,600,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2c	(212,600,000)	(212,600,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		38,230,185,355	39,846,587,409
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b	38,230,185,355	39,846,587,409
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.13	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		764,517,122,245	760,870,972,320
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		599,128,923,541	599,491,543,543
I. Nợ ngắn hạn	310		585,460,996,991	585,634,112,193
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	81,951,612,758	62,634,021,895
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	3,626,838,366	11,203,877,711
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	1,782,951,956	129,053,340
4. Phải trả người lao động	314		9,119,250,473	15,432,633,218
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	5,760,465,671	6,381,263,825
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			472,121,216
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	3,406,047,645	4,760,725,191
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	479,808,507,300	484,615,092,975
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		5,322,822	5,322,822
13. Quỹ bình ổn giá	322			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323			
II. Nợ dài hạn	330		13,667,926,550	13,857,431,350
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	5,667,926,550	5,857,431,350
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		8,000,000,000	8,000,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.21	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		165,388,198,704	161,379,428,777
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.22	165,388,198,704	161,379,428,777
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		281,097,430,000	281,097,430,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		411,288,522,916	411,288,522,916
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	148		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(528,506,481,763)	(532,515,251,690)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(532,515,251,690)	(526,054,634,305)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,008,769,927	(6,460,617,385)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1,508,727,551	1,508,727,551
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		764,517,122,245	760,870,972,320

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

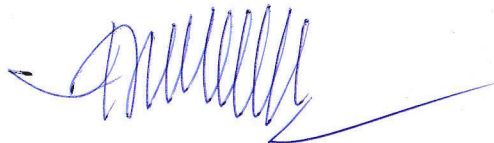
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		79,716,351,152	79,716,351,152
5. Ngoại tệ các loại (tiền mặt, tiền gửi NH):			
Dollar Mỹ (USD)		39,329.07	37,964.05
Euro (EUR)		1,801.95	1,801.95
Dollar Úc (AUD)		1,476.55	1,476.55
...		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

An Giang, ngày 20 tháng 11 năm 2020.

TỔNG GIÁM ĐỐC*Nguyễn Văn Kỳ*
Võ Thành Thông
Người lập biểu/Kế Toán Trưởng

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2020 ĐẾN 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Lũy kế từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	157,043,267,174	168,528,746,790	517,992,657,675	537,968,538,938
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	175,566,184	241,183,129	1,545,941,648	1,549,676,284
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.3	156,867,700,990	168,287,563,661	516,446,716,027	536,418,862,654
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	134,146,598,688	135,400,264,810	444,439,312,314	449,644,544,664
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22,721,102,302	32,887,298,851	72,007,403,713	86,774,317,990
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	438,130,517	150,294,235	1,197,156,797	798,216,846
7. Chi phí tài chính	22	6.6	11,661,434,104	12,680,373,338	34,443,063,233	37,582,845,058
Trong đó: chi phí lãi vay	23		11,661,433,878	12,669,228,919	34,362,644,870	36,095,233,235
8. Chi phí bán hàng	25	6.9a	6,920,485,340	8,397,712,560	24,802,263,937	29,851,220,624
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9b	2,793,313,677	147,991,253,275	9,643,065,526	272,061,936,741
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,783,999,698	(136,031,746,087)	4,316,167,814	(251,923,467,587)
11. Thu nhập khác	31	6.7	71,450,273	414,556,311	7,345,402,511	(363,157,277)
12. Chi phí khác	32	6.8	1,244,268,287	1,470,009,517	6,774,579,761	4,869,111,611
13. Lợi nhuận khác	40		(1,172,818,014)	(1,055,453,206)	570,822,750	(5,232,268,888)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Lũy kế từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		611,181,684	(137,087,199,293)	4,886,990,564	(257,155,736,475)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8.1	-	-	878,220,637	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	8.2	-	356,630,496	-	47,893,154
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		611,181,684	(137,443,829,789)	4,008,769,927	(257,203,629,629)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		22	(4,890)	143	(9,150)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		22	(4,890)	143	(9,150)



Võ Thành Thông
Người lập biểu/Kế toán trưởng

An Giang, ngày 20 tháng 11 năm 2020.

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Văn Kỳ

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2020 ĐẾN 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Lũy kế từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		611,181,684	(137,087,199,293)	4,886,990,564	(257,155,736,475)
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định	02		6,322,944,157	5,558,157,406	21,918,487,592	22,463,011,449
- Các khoản dự phòng	03			63,823,401,440		185,260,231,093
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			1,861,561	41,169,607	4,674,477
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05				(4,863,326,154)	(6,590,016)
- Chi phí lãi vay	06		11,661,433,878	12,669,228,919	34,362,644,870	36,095,233,235
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18,595,559,719	(55,034,549,967)	56,345,966,479	(13,339,176,237)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2,384,289,228)	88,941,596,563	4,325,842,696	104,504,681,395
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,405,021,022)	25,760,327,634	(33,320,127,629)	15,973,323,613
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2,643,169,571)	(32,601,950,235)	4,916,086,889	(92,137,946,501)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,952,984,546	635,833,410	4,451,312,194	4,617,294,306
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10,661,433,878)	(11,924,941,218)	(32,608,365,727)	(35,350,945,534)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15				(878,220,637)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			448,902,926	333,441,813	1,228,892,287
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(354,572,784)		(503,359,338)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,100,057,782	16,225,219,113	3,062,576,740	(14,503,876,671)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3,488,649,859)	(2,171,371,879)	(9,217,518,837)	(2,772,134,936)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			464,545,454	6,949,752,619	464,545,454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Lũy kế từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,453,979		6,790,715	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,487,195,880)	(1,706,826,425)	(2,260,975,503)	(2,307,589,482)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		137,456,467,783	89,822,634,534	461,291,381,317	436,829,400,927
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(139,230,517,703)	(101,574,641,679)	(465,137,966,992)	(411,665,359,556)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,774,049,920)	(11,752,007,145)	(3,846,585,675)	24,664,041,371
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(4,161,188,018)	2,766,385,543	(3,044,984,438)	7,852,575,218
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	6,715,825,948	7,549,533,058	5,599,622,368	2,463,343,383
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	2,554,637,930	10,315,918,601	2,554,637,930	10,315,918,601



Võ Thành Thông
Người lập biểu/Kế toán trưởng

An Giang, ngày 20 tháng 11 năm 2020.

TỔNG GIÁM ĐỐC

 Nguyễn Văn Kỳ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2020 ĐẾN 30/09/2020**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang (dưới đây gọi tắt là "Công Ty") là Công Ty Cổ Phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp ngày 27 tháng 05 năm 2009 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 03 năm 2002. Tuy nhiên, cổ phiếu của Công ty đã bị hủy niêm yết vào ngày 17 tháng 2 năm 2020 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 1 năm 2020. Theo đó, cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán là AGF từ ngày 24 tháng 2 năm 2020.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - chế biến

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh thủy hải sản đông lạnh;
- Chế biến và xuất khẩu thủy hải sản đông lạnh;
- Sản xuất nông Sản vật tư nông nghiệp, mua vật tư nguyên liệu hóa chất phục vụ cho Sản xuất (không mang tính độc hại)
- Mua bán đồ uống các loại và hàng mỹ phẩm;
- Sản xuất mua bán thuốc thú y, thủy sản;

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

- Nuôi thủy sản
- Mua bán cá và thủy sản
- Dịch vụ kho vận, cho thuê kho lạnh
- Vận tải hàng hóa đường bộ, cho thuê phương tiện vận tải đường bộ

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 của năm.

- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015.
- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.
- Năm tài chính 2020 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

1.5 Cấu trúc Doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại số 1234 Trần Hưng đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Công ty có 06 xí nghiệp trực thuộc

- Xí nghiệp đông lạnh số 7 đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp đông lạnh số 8, đặt tại thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang
- Xí nghiệp đông lạnh số 9, đặt tại số 2222 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Dịch vụ Thủy sản đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Kho vận Mỹ Thới, đặt tại số 18, Quốc lộ 91, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, An Giang.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh:

Các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính hợp nhất của kỳ kế toán trước, do đó số liệu kế toán trong Báo cáo Tài chính là so sánh được.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

2.1. Niên độ kế toán:

- Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 của năm.
- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015 (9 tháng).
- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề (12 tháng).
- Năm tài chính 2020 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam. Các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền Việt Nam quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các giao dịch ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau: theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được lập dự phòng: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận:

TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi TSCĐ được nhượng bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao căn cứ vào Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- Thiết bị dụng cụ quản lý
- Tài sản cố định khác

Số Năm

5 - 25
2 - 12
6 - 10
2 - 6
3 - 5

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn, ngoại trừ một quyền sử dụng đất có diện tích 1.558 m² có thời hạn sử dụng là 48 năm 05 tháng sẽ được khấu hao bằng thời gian sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong năm 5 năm.

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất của Công ty được ghi nhận theo giá gốc.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được xác định theo giá trị ban đầu trừ đi (-) giá trị phân bổ lũy kế.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí.

4.8 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi thành lập hoặc huy động thêm vốn để mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bằng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

Vốn khác của chủ sở hữu: là giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được căn cứ vào Bill tàu .

Doanh thu bán hàng nội địa được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời năm (05) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã trao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ và được khách hàng xác nhận.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính.

Bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.13 Quỹ tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương tính vào chi phí căn cứ theo đơn giá tiền lương sản phẩm đăng ký với Cục Thuế An Giang và các thông báo thay đổi đơn giá tiền lương của Ban Giám đốc Công Ty.

4.14 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm tài chính này, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo tỷ lệ như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 18% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 3% và 1.5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích 2% quỹ lương tính bảo hiểm xã hội.

5 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	1,473,849,237	2,609,499,679
Tiền đang chuyển	0	0
Tiền gửi ngân hàng (*)	1,080,788,693	2,990,122,689
Các khoản tương đương tiền (**)	0	0
Cộng	2,554,637,930	5,599,622,368

5.2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1. Ngắn hạn				
b2. Dài hạn				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con	-			
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-			
- Đầu tư vào đơn vị khác	212,600,000	(212,600,000)	212,600,000	(212,600,000)
<i>Cty CP bóng đá Hùng Vương AG **</i>	212,600,000	(212,600,000)	212,600,000	(212,600,000)
	-			
Cộng	212,600,000	(212,600,000)	212,600,000	(212,600,000)

(**) Đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Bóng đá Hùng Vương An Giang với số lượng 21.260 cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ góp vốn 5,88%.

5.3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2020 EUR	30/09/2020 USD	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng				
-Khách hàng trong nước			242,477,519,982	246,239,423,113
-Khách hàng nước ngoài		9,421,860.31	217,782,077,964	224,381,647,067
Cộng phải thu khách hàng		9,421,860.31	460,259,597,946	470,621,070,180
			-	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu của các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
* Phải thu khách hàng				
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền bán hàng hoá, phí gia công	947,653,898	947,653,898
Cty CP Nuôi trồng TS Hùng Vương Miền Tây	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán cá giống, thuốc thủy sản, chuyển nhượng vùng nuôi	7,533,900	7,533,900

5.4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2020 EUR	30/09/2020 USD	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Nhà cung cấp trong nước			7,924,109,614	887,606,133
Nhà cung cấp nước ngoài				95,673,750
Cộng		0.00	7,924,109,614	983,279,883

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

5.5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	2,210,427,540	2,184,280,379
Ký cược, ký quỹ	1,825,000,000	1,825,000,000
Tạm ứng Công ty CP NTS Việt Phú	100,000,000,000	100,000,000,000
Tạm ứng Công ty 1TV Thủy Sản Hưng Thành	75,000,000,000	75,000,000,000
Chi hộ Công ty CP Hùng Vương	186,685,962	186,685,962
Các khoản phải thu khác	180,460,071	825,471,815
Cộng	179,402,573,573	180,021,438,156

5.6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/09/2020	30/09/2020	01/01/2020
	USD	VND	VND
Khách hàng trong nước		(187,160,289,164)	(187,160,289,164)
Khách hàng nước ngoài	6,987,799.00	(168,820,110,876)	(168,820,110,876)
Cộng	6,987,799.00	(355,980,400,040)	(355,980,400,040)

5.7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	41,534,225,690		14,729,667,567	
Công cụ, dụng cụ tồn kho	659,754,512		456,701,625	
Chi phí SXKD dở dang	29,099,448,324		25,533,727,918	
Thành phẩm tồn kho	101,259,604,640	(3,227,611,952)	96,979,031,029	(3,227,611,952)
Thành phẩm gửi đi bán			1,525,837,398	
Hàng hóa tồn kho			7,940,000	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	172,553,033,166	(3,227,611,952)	139,232,905,537	(3,227,611,952)

5.8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	660 606 032	721,046,694
Chi phí sửa chữa, bảo trì	1 580 521 775	1 905 984 945
Chi phí khám sức khỏe định kỳ CNV	173 267 835	
Chi phí trả trước khác	72 051 016	207,878,501
Cộng	2,486,446,658	2,834,910,140

b. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước	35 743 738 697	39 506 842 576
Khác		339,744,833
Cộng	35,743,738,697	39,846,587,409

5.9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế TNDN	6,466,307,408	6,466,307,408
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế TNCN	471,301,548	
Cộng	6,937,608,956	6,466,307,408

5.10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem phụ lục 1 trang 28

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

5.11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	69,697,073,271	215,516,000	69,912,589,271
Tăng trong năm			
- Mua trong năm			
- Tăng khác			
Giảm trong năm	2,108,896,818		2,108,896,818
- Thanh lý, chuyển nhượng	2,108,896,818		2,108,896,818
- Giảm khác			
Số cuối năm	67,588,176,453	215,516,000	67,803,692,453
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	1,770,528,563	215,516,000	1,986,044,563
Tăng trong năm	373,287,294		373,287,294
- Khấu hao trong năm	373,287,294		373,287,294
- Tăng khác			
Giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số cuối năm	2,143,815,857	215,516,000	2,359,331,857
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	67,926,544,708		67,926,544,708
Số cuối năm	65,444,360,596		65,444,360,596

5.12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Day chuyển ngân cá - F7	81,658,097	81,658,097
Máy chiên F360	378,588,174	
Máy xào F360	71,034,600	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Trạm biến áp 320KVA	468,144,000	
Máy nén trục vít - MCN2016	2 339 176 100	
Vùng nuôi Nhơn Hòa	23,500,000,000	23,500,000,000
Cộng	26,838,600,971	23,581,658,097

5.13 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Xem thuyết minh số 8.2

5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2020	30/09/2020	01/01/2020
	USD	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước		81,046,876,656	61,731,810,277
Nhà cung cấp nước ngoài	38,838.21	904,736,102	902,211,618
Cộng		81,951,612,758	62,634,021,895

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả của các bên liên quan không phát sinh

5.15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2020	30/09/2020	01/01/2020
	USD	VND	VND
Khách hàng trong nước		2,569,454,823	10,146,494,168
Khách hàng nước ngoài	46,141.24	1,057,383,543	1,057,383,543
Cộng	46,141.24	3,626,838,366	11,203,877,711

5.16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1,212,745,963	
Thuế xuất nhập khẩu	10,735,107	10,735,107
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	457,402,885	33,049,623
Thuế nhà đất	16,799,391	
Các khoản phí, lệ phí	85,268,610	85,268,610
Cộng	1,782,951,956	129,053,340

5.17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi vay ngân hàng	1 000 000 000	884 436 849
Chi phí thuê kho, thuê ao	229 078 351	326 145 759
Chi phí thưởng khuyến mại, thưởng doanh số	138,002,009	138,002,009
Chi phí điện phục vụ SX		878 002 559
Chi phí hoa hồng môi giới	3 924 937 176	3 927 602 876
Chi phí thuê đất	225 163 590	27 073 773
Chi phí nuôi cá	58 284 545	
Chi phí kiểm toán	185,000,000	200,000,000
Cộng	5,760,465,671	6,381,263,825

5.18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,690,345,222	1,531,451,063
Bảo hiểm xã hội	1,037,483,673	1,322,185,357
Bảo hiểm thất nghiệp	117,852,415	146,722,436
Cổ tức phải trả (*)	35,125,550	35,125,550
Quỹ người nghèo	267,500,000	267,500,000
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	257,740,785	1,457,740,785
Cộng	3,406,047,645	4,760,725,191

Trong đó, phải trả Công ty CP Hùng Vương là

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
(*) Chi tiết cổ tức phải trả		
Cổ tức phải trả		
Đoàn Thị Nương	18,810,000	18,810,000
Lê Văn Uyển	15,798,500	15,798,500
Các cổ đông khác	517,050	517,050
Cộng	35,125,550	35,125,550

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

5.19 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	476,768,507,300	480,615,092,975
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	3,040,000,000	4,000,000,000
Cộng	479,808,507,300	484,615,092,975

(*) Chi tiết vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)	Lãi suất
Vay VND		476,768,507,300	
VietcomBank AG			
PGBank AG		89,601,504,554	8,5%/năm
Ngân hàng BIDV - HCM		387,167,002,746	8.5-9,2 %/năm
Cộng		476,768,507,300	

() Chi tiết vay dài hạn đến hạn trả**

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)	
Vay VND		3,040,000,000	
PGBank AG		3,040,000,000	
Vay USD	0.00	0	
Cộng		3,040,000,000	

5.20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay dài hạn (*)		
Nợ dài hạn khác	5 667 926 550	5,857,431,350
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc		
Cộng	5,667,926,550	5,857,431,350

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao Động.

5.21 THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Xem thuyết minh số 8.2

5.22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục 2 trang 29

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước

Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp tăng trong năm

Vốn góp giảm trong năm

Vốn góp cuối năm

Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền

Cổ tức, lợi nhuận năm 2012

Cổ tức, lợi nhuận năm 2013

Cổ tức, lợi nhuận năm 2014

Cổ tức, lợi nhuận năm 2015

d . Cổ phiếu

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Vốn góp của Nhà nước	23,168,926,000	23,168,926,000
Vốn góp của các đối tượng khác	257,928,504,000	257,928,504,000
Cộng	281,097,430,000	281,097,430,000
	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	255,544,500,000	255,544,500,000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
<i>Vốn góp cuối năm</i>	255,544,500,000	255,544,500,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền	0	220,941,068,756
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2012</i>		12,779,288,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2013</i>		25,554,450,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2014</i>		32,765,387,656
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2015</i>		70,274,357,500
d . Cổ phiếu	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,109,743	28,109,743
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,109,743	28,109,743
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
e . Các quỹ của doanh nghiệp	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,322,822	5,322,822
Cộng	5,322,822	5,322,822
5.23 . PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	-532,515,251,690	-526,054,634,305
Tăng	4,008,769,927	-6,460,617,385
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	4,008,769,927	-6,460,617,385
<i>Tăng khác</i>		
Giảm		
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>		
<i>Trích Quỹ dự phòng tài chính</i>		
<i>Trích Quỹ khen thưởng</i>		
<i>Trích Quỹ phúc lợi</i>		
<i>Cổ tức đã trả</i>		
<i>Giảm khác</i>		
<i>- Chi nộp phạt vi phạm hành chính</i>		
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	-528,506,481,763	-532,515,251,690

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND
6.1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu bán cá xuất khẩu	76,560,165,481	46,402,085,360
Doanh thu bán cá nội địa	27,091,938,380	31,553,683,508
Doanh thu bán phụ phẩm	2,932,058,508	1,160,083,432
Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi		
<i>Thức ăn cá</i>		2,851,110,000
Doanh thu bán hàng hóa khác		
<i>Cá giống</i>		97,725,600
<i>Thuốc</i>		
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm, CCDC...</i>	178,158,582	
<i>Bao bì</i>	34,909,092	274,694,461
<i>Khác (cá tra nguyên liệu)</i>	48,290,000	
Doanh thu gia công		
<i>Gia công cá tra</i>	44,694,338,785	80,710,451,798
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	5,193,332,582	4,781,867,179
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	310,075,764	697,045,452
Cộng	157,043,267,174	168,528,746,790
6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Chiết khấu thương mại	152,219,810	68,071,880
Hàng bán bị trả lại	23,346,374	173,111,249
Cộng	175,566,184	241,183,129
	Kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND
6.3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu thuần bán cá xuất khẩu	76,560,165,481	46,402,085,360
Doanh thu thuần bán cá nội địa	26,916,372,196	31,312,500,379
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	2,932,058,508	1,160,083,432
Doanh thu thuần bán thức ăn chăn nuôi		
<i>Thức ăn cá</i>		2,851,110,000
Doanh thu bán thuần hàng hóa khác		
<i>Cá giống</i>		97,725,600
<i>Thuốc, bột</i>		
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm</i>	178,158,582	
<i>Bao bì</i>	34,909,092	274,694,461
<i>Khác (cá tra nguyên liệu)</i>	48,290,000	
Doanh thu gia công		
<i>Gia công cá tra</i>	44,694,338,785	80,710,451,798
<i>Tái chế, thay bao bì</i>		
<i>Gia công thức ăn chăn nuôi</i>		
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	5,193,332,582	4,781,867,179
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	310,075,764	697,045,452
Cộng	156,867,700,990	168,287,563,661

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

6.4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND
Giá vốn bán cá xuất khẩu	65,664,505,069	41,798,683,169
Giá vốn bán cá nội địa	18,141,456,309	20,852,273,805
Giá vốn bán phụ phẩm	2,932,059,888	1,160,083,432
Giá vốn bán thức ăn chăn nuôi		2,802,117,299
<i>Thức ăn cá</i>		
Giá vốn bán hàng hóa khác		157,654,748
<i>Cá giống</i>		
<i>Thuốc, bột</i>		
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm, CCDC</i>		
<i>Bao bì</i>	34,909,092	65,281,983
<i>Khác (cá tra nguyên liệu)</i>	49,815,720	
Giá vốn gia công		
<i>Gia công cá tra fillet</i>	42,965,870,437	63,993,645,019
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	4,247,918,032	4,394,901,166
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	110,064,141	175,624,189
Cộng	134,146,598,688	135,400,264,810

6.5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	436,676,538	147,246,276
Lãi tiền gửi	1,453,979	3,047,959
Cộng	438,130,517	150,294,235

Trong đó, giao dịch với Công ty CP Hùng Vương

6.6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND
	0	
Chi phí lãi vay	11,661,433,878	12,669,228,919
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	226	9,282,858
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1,861,561
Cộng	11,661,434,104	12,680,373,338

Trong đó, giao dịch với Công ty CP Hùng Vương là:

6.7 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND
Thu bán phế liệu	57,587,273	-74,793,273
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ		416,534,864
Thu nhập từ cho thuê văn phòng		56,000,000
Nhận hàng khuyến mãi		1,792,000
Các khoản thu nhập khác	13,863,000	15,022,720
Cộng	71,450,273	414,556,311

6.8 . CHI PHÍ KHÁC

Kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND
--	--

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán		1,340,629,925
Chi phí các ao không còn nuôi	1,036,269,877	
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	146,614,992	52,932,678
Tiền phạt về công bố thông tin		70,000,000
Bị phạt thuế, truy nộp thuế, chậm nộp BHXH		3,413,996
Các khoản chi phí khác	61,383,418	3,032,918
Cộng	1,244,268,287	1,470,009,517

6.9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1,188,180,258	1,156,794,928
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	247,057,762	1,742,576,286
Chi phí công cụ, đồ dùng		1,255,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	13,390,152	13,390,152
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	1,427,684,405	1,441,332,269
Chi phí hoa hồng	169,400,160	176,107,200
Chi phí vận chuyển	3,128,120,493	2,978,709,829
Phí thuê kho	344,364,450	329,734,500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	305,510,002	481,533,968
Phí luật sư		
Chi phí bằng tiền khác	96,777,658	76,278,428
Cộng	6,920,485,340	8,397,712,560

b . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
---	---

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,283,329,906	-4,048,630
Chi phí nhiên liệu, vật liệu		
Chi phí đồ dùng văn phòng	52,268,732	6,661,363
Chi phí khấu hao TSCĐ	153,947,617	128,655,699
Thuế, phí và lệ phí	285,755,023	308,328,709
Dự phòng phải thu nợ khó đòi		146,289,416,390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	431,405,328	701,706,707
Trích bổ sung quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		80,471,225
Chi phí bằng tiền khác	586,607,071	480,061,812
Cộng	2,793,313,677	147,991,253,275
	Kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu	73,575,395,614	52,633,860,593
Chi phí nhân công	9,954,766,639	19,782,216,229
Chi phí sản xuất chung	28,850,454,707	33,411,126,662
Chi phí bán hàng	6,920,485,340	8,397,712,560
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,793,313,677	147,991,253,275
Cộng	122,094,415,977	262,216,169,319
		Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
		VND
8.1 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		4,886,990,564

9.2 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin theo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là lĩnh vực thủy sản, Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Quý 3 năm 2020	Quý 3 năm 2019
Xuất khẩu	76,560,165,481	46,402,085,360
Trong nước	80,307,535,509	121,885,478,301
Cộng	156,867,700,990	168,287,563,661

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

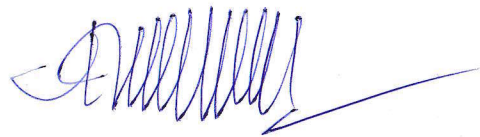
9.3 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do sự thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập Báo cáo Tài chính là không đáng kể.

9.4 GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ 3 NĂM 2020 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2019

Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 138.055.011.473 đồng so với cùng kỳ 2019 do chi phí quản lý doanh nghiệp giảm kéo theo lợi nhuận tăng.



Võ Thành Thông
Người lập biểu/Kế toán trưởng

An Giang, ngày 20 tháng 11 năm 2020.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Kỳ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Phụ lục 1: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	185,280,885,199	414,964,364,518	12,268,436,425	891,402,340	116,918,182	613,522,006,664
Tăng trong năm	165,000,000	2,764,528,800				2,929,528,800
- Mua trong năm	165,000,000	2,764,528,800				2,929,528,800
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Điều chuyển nội bộ						
- Tăng khác						
Giảm trong năm		2,371,456,400				2,371,456,400
- Thanh lý, nhượng bán		2,371,456,400				2,371,456,400
- Điều chuyển nội bộ						
- Giảm khác						
Số cuối năm	185,445,885,199	415,357,436,918	12,268,436,425	891,402,340	116,918,182	614,080,079,064
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu năm	92,390,243,572	368,900,344,517	3,784,746,448	890,608,631	110,516,530	466,076,459,698
Tăng trong năm	6,163,071,514	14,825,056,195	554,453,724		2,618,865	21,545,200,298
- Khấu hao trong năm	6,163,071,514	14,825,056,195	554,453,724		2,618,865	21,545,200,298
- Điều chuyển nội bộ						
- Tăng khác						
Giảm trong năm		2,360,530,760				2,360,530,760
- Thanh lý, nhượng bán		2,360,530,760				2,360,530,760
- Điều chuyển nội bộ						
- Giảm khác						
Số cuối năm	98,553,315,086	381,364,869,952	4,339,200,172	890,608,631	113,135,395	485,261,129,236
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	92,890,641,627	46,064,020,001	8,483,689,977	793,709	6,401,652	147,445,546,966
Số cuối năm	86,892,570,113	33,992,566,966	7,929,236,253	793,709	3,782,787	128,818,949,828

Phụ lục 2

5.22 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Số dư 01/10/2019	281,097,430,000	411,288,522,916			(526,054,634,305)	1,508,727,551		167,840,046,162
Tăng (Giảm) vốn năm nay								
Lợi nhuận trong năm nay					(6,460,617,385)			(6,460,617,385)
Trích lập các quỹ trong năm nay								
Chia cổ tức năm nay								
Số dư 31/12/2019	281,097,430,000	411,288,522,916			(532,515,251,690)	1,508,727,551		161,379,428,777
Số dư 01/01/2020	281,097,430,000	411,288,522,916			(532,515,251,690)	1,508,727,551		161,379,428,777
Tăng (Giảm) vốn năm nay								
Lợi nhuận trong năm nay					4,008,769,927			4,008,769,927
Trích lập các quỹ trong năm nay								
Chia cổ tức năm nay								
Số dư 30/09/2020	281,097,430,000	411,288,522,916			(528,506,481,763)	1,508,727,551		165,388,198,704

Công ty CP.XNK thủy sản An Giang
1234 Trần Hưng Đạo, TP.Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
KỲ KÊ TOÁN TỪ 01/07/2020 ĐẾN 30/09/2020
I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn		477,676,596,530	503,625,897,025
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		5,599,622,368	2,554,637,930
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn		295,645,388,179	291,605,881,093
4	Hàng tồn kho		136,005,293,585	169,325,421,214
5	Tài sản ngắn hạn khác		40,426,292,398	40,139,956,788
II	Tài sản dài hạn		283,194,375,790	260,891,225,220
1	Các khoản phải thu dài hạn		1,559,128,470	1,559,128,470
2	Tài sản cố định		215,372,091,674	194,263,310,424
	- TSCĐ hữu hình		147,445,546,966	128,818,949,828
	- TSCĐ vô hình		67,926,544,708	65,444,360,596
	- TSCĐ thuê tài chính		-	-
3	Bất động sản đầu tư		-	-
4	Tài sản dở dang dài hạn		23,581,658,097	26,838,600,971
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
6	Tài sản dài hạn khác		42,681,497,549	38,230,185,355
III	TỔNG TÀI SẢN		760,870,972,320	764,517,122,245
IV	Nợ phải trả		599,491,543,543	599,128,923,541
1	Nợ ngắn hạn		585,161,990,977	585,460,996,991
2	Nợ dài hạn		14,329,552,566	13,667,926,550
V	Nguồn vốn chủ sở hữu		161,379,428,777	165,388,198,704
1	Vốn chủ sở hữu		161,379,428,777	165,388,198,704
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		281,097,430,000	281,097,430,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		411,288,522,916	411,288,522,916
	- Quyền chuyển đổi trái phiếu		-	-
	- Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
	- Cổ phiếu quỹ		-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
	- Các quỹ		-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	532,515,251,690	- 528,506,481,763
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		1,508,727,551	1,508,727,551
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
	- Nguồn kinh phí		-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
VI	TỔNG NGUỒN VỐN		760,870,972,320	764,517,122,245



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	157,043,267,174	517,992,657,675
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	đồng	175,566,184	1,545,941,648
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	156,867,700,990	516,446,716,027
4	Giá vốn hàng bán	đồng	134,146,598,688	444,439,312,314
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	22,721,102,302	72,007,403,713
6	Doanh thu hoạt động tài chính	đồng	438,130,517	1,197,156,797
7	Chi phí tài chính	đồng	11,661,434,104	34,443,063,233
8	Chi phí bán hàng	đồng	6,920,485,340	24,802,263,937
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	đồng	2,793,313,677	9,643,065,526
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	đồng	1,783,999,698	4,316,167,814
11	Thu nhập khác	đồng	71,450,273	7,345,402,511
12	Chi phí khác	đồng	1,244,268,287	6,774,579,761
13	Lợi nhuận khác	đồng	(1,172,818,014)	570,822,750
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	đồng	611,181,684	4,886,990,564
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng		878,220,637
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	đồng		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	611,181,684	4,008,769,927
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đồng	22	143
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	đồng	22	143

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm trước	Năm nay
1	Cơ cấu tài sản - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản - Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	% %		
2	Cơ cấu nguồn vốn - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	% %		
3	Khả năng thanh toán - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành	lần lần		
4	Tỷ suất lợi nhuận - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	% % %		

An giang, Ngày 20 tháng 11 năm 2020.



Trang: 2 / 2

**CÔNG TY CP
XUẤT NHẬP
KHẨU THỦY
SẢN AN GIANG**

Digitally signed by CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG
DN: C=VN, S=AN GIANG, L=Tp.Long Xuyên, CN=CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG, O=AN GIANG, OU=AN GIANG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST: 1600583588
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2021-07-07 13:06:38

Nguyễn Văn Kỳ